

Số: /TB-ĐHBK-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

## THÔNG BÁO XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

### DÀNH CHO CÁC SINH VIÊN ĐÃ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC – THẠC SĨ

Căn cứ QĐ số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Đại học Quốc gia Tp. HCM về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ" và quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tuyển sinh số 113/QĐ-ĐHQG;

Căn cứ QĐ số 3489/QĐ-ĐHBK ngày 21/8/2024 của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 – đợt tháng 10 (dành cho các sinh viên đã tham gia chương trình liên thông trình độ đại học – thạc sĩ) như sau:

**1. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ

**2. Đối tượng tuyển sinh**

Sinh viên đã tham gia chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ và đã được xét công nhận tốt nghiệp trình độ đại học.

Sinh viên đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ (theo quy định tại Phụ lục 1).

Thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tối đa là 24 tháng.

**3. Thời gian và hồ sơ đăng ký dự tuyển**

**3.1. Thời hạn đăng ký:** từ 01/10/2025 – đến 31/10/2025

**3.2. Hồ sơ đăng ký:**

- Ứng viên đăng ký tại Cổng tuyển sinh của Trường:  
<https://mybk.hcmut.edu.vn/tuyensinh>
- Danh mục hồ sơ dự tuyển:
  - + Bản sao công chứng văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (theo quy định tại Phụ lục 1) còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ.

Trường ĐHBK không tổ chức thi tuyển môn tiếng Anh đầu vào trình độ thạc sĩ năm 2025 - đợt tháng 10.

- + Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp Đại học; bản sao công chứng bằng điểm đại học.

Đối với ứng viên chưa có bằng tốt nghiệp đại học, phải nộp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời kèm Giấy cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp đại học trước ngày Trường ra quyết định công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ.

- + Phiếu đăng ký dự tuyển có dán ảnh thẻ (in từ hệ thống).
  - + Lý lịch cá nhân.
  - + Phiếu khám sức khỏe (bản gốc hoặc photo công chứng).
  - + Giấy chứng nhận đối tượng chính sách (nếu có).
  - + Bài luận cá nhân giới thiệu về bản thân, mục đích học tập, kỹ năng, kinh nghiệm công tác.
- Nơi nhận hồ sơ: phòng Đào tạo (tầng trệt nhà A5), trường Đại học Bách khoa, 268 Lý Thường Kiệt, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **4. Mức thu dịch vụ tuyển sinh, chi phí đào tạo**

**4.1. Lệ phí tuyển sinh:** 600.000 đồng/hồ sơ

**4.2. Mức thu học phí trình độ thạc sĩ**

Học viên thạc sĩ đóng học phí theo học kỳ.

Mức thu học phí đối với các chương trình thạc sĩ tiêu chuẩn, năm học 2025-2026 là 18.000.000 đồng/ học kỳ.

#### **5. Chương trình đào tạo, thời gian đào tạo**

5.1 Thời gian đào tạo: 1,5 – 2,0 năm có khối lượng 60 tín chỉ. Học viên có thể tạm dừng học, kéo dài thời gian đào tạo nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 4 năm.

5.2 Chương trình đào tạo:

– Thạc sĩ nghiên cứu và nghiên cứu chuyên sâu: phù hợp cho những thí sinh đang làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu có nguyện vọng học tiếp trình độ tiến sĩ. Thời lượng phân bổ tập trung nhiều vào nghiên cứu và thực hiện luận văn. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bài báo khoa học về kết quả luận văn thạc sĩ do học viên là tác giả chính.

Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu và nghiên cứu chuyên sâu dành cho học viên học tập trung toàn thời gian. Chương trình cung cấp kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên sâu. Học viên được cung cấp kỹ năng về tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và khả năng nghiên cứu độc lập để chủ động khám phá, phát triển các quan điểm, ý tưởng khoa học mới.

– Thạc sĩ định hướng ứng dụng: phù hợp cho những thí sinh đang công tác tại các doanh nghiệp, nhà máy... Các lớp học được tổ chức giảng dạy ngoài giờ hành chính (vào buổi tối trong tuần, ngày thứ bảy và chủ nhật).

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.

#### **6. Các quy định khác**

Các sinh viên trúng tuyển trình độ thạc sĩ năm 2025 - đợt tháng 10 được giữ kết quả học tập học kỳ 251 và tiếp tục học học kỳ 252.

Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận đạt chuẩn đầu vào trình độ thạc sĩ được trình bày ở Phụ lục 1.

Danh mục ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025-đợt tháng 10 được trình bày tại Phụ lục 2.

Tiêu chí đánh giá thí sinh được trình bày tại Phụ lục 3.

Thông tin chi tiết vui lòng tham khảo tại trang Web của Trường theo địa chỉ: <https://hcmut.edu.vn/tuyen-sinh/sau-dai-hoc>.

Trân trọng thông báo./.

***Nơi nhận:***

- Thông tin trên Web;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thiên Phúc**

**PHỤ LỤC 1**  
**VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN**  
**ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ B1 VÀ B2**

(Kèm thông báo số: /ĐHBK-ĐT ngày tháng năm 2025)  
(Cập nhật theo Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06 tháng 01 năm 2023  
của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

**1. Chứng chỉ hoặc chứng nhận được công nhận ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam.**

Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào tối thiểu đạt bậc 3/6 (tương đương B1 theo CEFR) đối với trình độ thạc sĩ; đạt tối thiểu đạt bậc 4/6 (tương đương B2 theo CEFR) đối với trình độ tiến sĩ trong thời hạn 02 năm từ ngày tính từ ngày cấp chứng chỉ cho đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM cho phép/công nhận.

*Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*

**1. Tiếng Anh**

| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | IELTS | TOEFL<br>(chứng chỉ Home Edition được xét tạm cho khóa tuyển 2025-10) | TOEIC<br>(4 kỹ năng)                                        | Cambridge Exam                                                                                                                                                        | Aptis<br>(Hội đồng Anh) |
|--------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Bậc 3                                            | 4.5   | 460 ITP<br>40 iBT                                                     | Reading 275<br>Listening 275<br>Speaking 120<br>Writing 120 | A2 Key 140<br>B1 Preliminary: 140<br>B2 First: 140<br>B1 Business Preliminary 140<br>B2 Business Vantage: 140<br>B1 Linguaskill: 140                                  | B1<br>(General)         |
| Bậc 4                                            | 5.5   | 46 iBT                                                                |                                                             | B1 Preliminary: 160<br>B2 First: 160<br>C1 Advanced: 160<br>B1 Business Preliminary 160<br>B2 Business Vantage: 160<br>C1 Business Higher: 160<br>B2 Linguaskill: 160 | B2<br>(General)         |

**2. Một số ngoại ngữ khác**

| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Tiếng Nga | Tiếng Pháp      | Tiếng Đức                                                                                       | Tiếng Trung  | Tiếng Nhật                             | Tiếng Hàn           |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|---------------------|
| Bậc 3                                            | TPKI-1    | DELFB1<br>TCFB1 | Goethe-Zertifikat B1,<br>TELC Deutsch B1,<br>DSD I, ÖSD -Zertifikat B1,<br>TestDaF-TDN3, ECL B1 | HSK<br>Bậc 3 | JLPT N4<br>NAT-TEST 3Q<br>J-TEST (400) | TOPIK II<br>(Bậc 3) |

|                                                  |           |                  |                                                                                                                                                   |              |                                            |                     |
|--------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|---------------------|
| Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Tiếng Nga | Tiếng Pháp       | Tiếng Đức                                                                                                                                         | Tiếng Trung  | Tiếng Nhật                                 | Tiếng Hàn           |
| Bậc 4                                            | TPKI-2    | DELFB2<br>TCF B2 | Goethe-Zertifikat B2,<br>TELC Deutsch B2,<br>DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm;<br>Nghe/đọc: 8-13 điểm),<br>ÖSD -Zertifikat B2,<br>TestDaF-TDN4, ECL B2 | HSK<br>Bậc 4 | JLPT N3<br>NAT-TEST2Q(100)<br>J-TEST (600) | TOPIK II<br>(Bậc 4) |

## II. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của ĐHQG-HCM

### 1. Các chứng chỉ tiếng Anh

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ                     | Các chứng chỉ được công nhận |       |       |                |       |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------|-------|-------|----------------|-------|
|     |                                         | IELTS                        | TOEFL | TOEIC | Cambridge Exam | Aptis |
| 1   | Educational Testing Service (ETS)       |                              | x     | x     |                |       |
| 2   | British Council (BC)                    | x                            |       |       |                | x     |
| 3   | International Development Program (IDP) | x                            |       |       |                |       |
| 4   | Cambridge ESOL                          | x                            |       |       | x              |       |

### 2. Một số ngoại ngữ khác

| STT | Cơ sở cấp chứng chỉ                                                                                           | Ngoại ngữ |            |           |             |            |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|
|     |                                                                                                               | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật | Tiếng Hàn |
| 1   | Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin                                                          | x         |            |           |             |            |           |
| 2   | Bộ Giáo dục Pháp                                                                                              |           | x          |           |             |            |           |
| 3   | Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD                                                                                   |           |            | x         |             |            |           |
| 4   | Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc                                                                                   |           |            |           | x           |            |           |
| 5   | Japan Foundation (JLPT)<br>Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd (NAT-TEST);<br>Nihongo Kentei Kyokai (J – Test) |           |            |           |             | x          |           |
| 6   | Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)                                                               |           |            |           |             |            | x         |

## **2. Các trường hợp khác**

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ khi có một trong những minh chứng sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đề án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các CSĐT cấp trong thời gian không quá 2 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học.

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM công nhận (VSTEP). Các chứng chỉ này có thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng, có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

**Phụ lục 2. DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025-ĐỢT THÁNG 10**

(Kèm thông báo số:                    /ĐHBK-ĐT ngày    tháng    năm 2025)

| TT  | Mã số   | Tên ngành                                                        | Khoa quản lý ngành           | Chỉ tiêu năm 2025 | Số đã trúng tuyển | Số đã nhập học | Chỉ tiêu còn lại trong năm 2025                                      |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1.  | 8340101 | Quản Trị Kinh Doanh                                              | Quản lý công nghiệp          | 40                | 20                | 20             | 20                                                                   |
| 2.  | 8340402 | Chính sách công                                                  | Môi trường và Tài nguyên     | 10                | 0                 | 0              | 10                                                                   |
| 3.  | 8340130 | Quản trị bệnh viện                                               | Quản lý công nghiệp          | 30                | 21                | 21             | 9                                                                    |
| 4.  | 8340405 | Hệ Thống Thông Tin Quản Lý                                       | Khoa học & Kỹ thuật máy tính | 50                | 18                | 16             | 34                                                                   |
| 5.  | 8420201 | Công Nghệ Sinh Học                                               | Kỹ thuật hóa học             | 25                | 10                | 9              | 16                                                                   |
| 6.  | 8460112 | Toán Ứng Dụng                                                    | Khoa học ứng dụng            | 15                | 4                 | 3              | 12                                                                   |
| 7.  | 8460107 | Khoa Học Tính Toán                                               | Khoa học ứng dụng            | 2                 | 0                 | 0              | 2                                                                    |
| 8.  | 8480101 | Khoa Học Máy Tính (chương trình tiêu chuẩn)                      | Khoa học & Kỹ thuật máy tính | 100               | 106               | 102            | -2<br>(có nhận hồ sơ của các SV đã tham gia chương trình liên thông) |
|     | 8480101 | Khoa Học Máy Tính (chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)       | Khoa học & Kỹ thuật máy tính | 30                | 0                 | 0              | 30                                                                   |
| 9.  | 8480201 | Công nghệ thông tin                                              | Khoa học & Kỹ thuật máy tính | 2                 | 0                 | 0              | 2                                                                    |
| 10. | 8510602 | Quản Lý Năng Lượng<br>(Đợt 2025-6: chuyển 01 sang ngành KT Điện) | Điện – Điện tử               | 10                | 1                 | 0              | 10                                                                   |
| 11. | 8520101 | Cơ Kỹ Thuật                                                      | Khoa học ứng dụng            | 10                | 5                 | 4              | 6                                                                    |
| 12. | 8520103 | Kỹ Thuật Cơ Khí                                                  | Cơ khí                       | 25                | 24                | 22             | 3                                                                    |
| 13. | 8520114 | Kỹ Thuật Cơ Điện Tử                                              | Cơ khí                       | 30                | 12                | 12             | 18                                                                   |
| 14. | 8520115 | Kỹ Thuật Nhiệt                                                   | Cơ khí                       | 10                | 4                 | 4              | 6                                                                    |
| 15. | 8520116 | Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực                                         | Kỹ thuật giao thông          | 15                | 9                 | 7              | 8                                                                    |
| 16. | 8520117 | Kỹ Thuật Công Nghiệp                                             | Cơ khí                       | 45                | 27                | 27             | 18                                                                   |
| 17. | 8520120 | Kỹ Thuật Hàng Không                                              | Kỹ thuật giao thông          | 10                | 6                 | 6              | 4                                                                    |
| 18. | 8520201 | Kỹ Thuật Điện<br>(Đợt 2025-6: nhận 01 từ Quản lý năng lượng)     | Điện – Điện tử               | 30                | 9                 | 10             | 20                                                                   |
| 19. | 8520203 | Kỹ Thuật Điện Tử                                                 | Điện – Điện tử               | 25                | 17                | 16             | 9                                                                    |

| TT  | Mã số   | Tên ngành                                  | Khoa quản lý ngành          | Chỉ tiêu năm 2025 | Số đã trúng tuyển | Số đã nhập học | Chỉ tiêu còn lại trong năm 2025 |
|-----|---------|--------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------|---------------------------------|
| 20. | 85202a1 | Thiết kế vi mạch                           | Điện – Điện tử              | 50                | 45                | 45             | 5                               |
| 21. | 8520208 | Kỹ Thuật Viễn Thông                        | Điện – Điện tử              | 20                | 6                 | 5              | 15                              |
| 22. | 8520216 | Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa         | Điện – Điện tử              | 30                | 23                | 20             | 10                              |
| 23. | 8520301 | Kỹ Thuật Hóa Học                           | Kỹ thuật hóa học            | 130               | 65                | 63             | 67                              |
| 24. | 8520305 | Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu                | Kỹ thuật hóa học            | 5                 | 1                 | 1              | 4                               |
| 25. | 8520309 | Kỹ Thuật Vật Liệu                          | Công nghệ vật liệu          | 15                | 9                 | 9              | 6                               |
| 26. | 8520320 | Kỹ Thuật Môi Trường                        | Môi trường và Tài nguyên    | 25                | 10                | 10             | 15                              |
| 27. | 8520401 | Vật Lý Kỹ Thuật                            | Khoa học ứng dụng           | 20                | 13                | 13             | 7                               |
| 28. | 8520501 | Kỹ Thuật Địa Chất                          | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí | 7                 | 1                 | 1              | 6                               |
| 29. | 8520604 | Kỹ Thuật Dầu Khí                           | Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí | 7                 | 2                 | 2              | 5                               |
| 30. | 8540101 | Công Nghệ Thực Phẩm                        | Kỹ thuật hóa học            | 35                | 16                | 15             | 20                              |
| 31. | 8540204 | Công Nghệ Dệt, may                         | Cơ khí                      | 10                | 3                 | 3              | 7                               |
| 32. | 8580201 | Kỹ Thuật xây dựng                          | Kỹ thuật xây dựng           | 80                | 21                | 20             | 60                              |
|     |         | <i>Gồm các chuyên ngành:</i>               |                             |                   |                   |                |                                 |
|     |         | - Bản Đồ, Viễn Thám Và Hệ Thông Tin Địa Lý |                             |                   |                   |                |                                 |
|     |         | - Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ               |                             |                   |                   |                |                                 |
|     |         | - Kỹ thuật xây dựng                        |                             |                   |                   |                |                                 |
|     |         | - Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Thủy        |                             |                   |                   |                |                                 |
|     |         | - Kỹ Thuật Công Trình Biển                 |                             |                   |                   |                |                                 |
|     |         | - Kỹ Thuật Tài Nguyên Nước                 |                             |                   |                   |                |                                 |
|     |         | - Công nghệ vật liệu xây dựng              |                             |                   |                   |                |                                 |
| 33. | 8580205 | Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông    | Kỹ thuật xây dựng           | 15                | 5                 | 5              | 10                              |
| 34. | 8580211 | Địa kỹ thuật xây dựng                      | Kỹ thuật xây dựng           | 10                | 7                 | 6              | 4                               |
|     |         | <i>Gồm các chuyên ngành:</i>               |                             |                   |                   |                |                                 |
|     |         | - Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Ngầm        |                             |                   |                   |                |                                 |

| TT  | Mã số       | Tên ngành                            | Khoa quản lý ngành       | Chỉ tiêu năm 2025 | Số đã trúng tuyển | Số đã nhập học | Chỉ tiêu còn lại trong năm 2025 |
|-----|-------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------|---------------------------------|
|     |             | - Địa kỹ thuật xây dựng              |                          |                   |                   |                |                                 |
| 35. | 8580302     | Quản lý xây dựng                     | Kỹ thuật xây dựng        | 90                | 27                | 26             | 64                              |
| 36. | 8850101     | Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường     | Môi trường và Tài nguyên | 25                | 4                 | 4              | 21                              |
|     |             | Chương trình liên kết với nước ngoài |                          | 50                | 21                | 21             | 29                              |
|     | <b>TỔNG</b> |                                      |                          | <b>1138</b>       | <b>572</b>        | <b>548</b>     | <b>590</b>                      |

*Danh sách gồm 36 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ./*

**Phụ lục 3.**  
**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THÍ SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
**DIỆN XÉT TUYỂN**

(Kèm thông báo số:                    /ĐHBK-ĐT ngày      tháng      năm 2025)

Tiêu ban chuyên môn xem xét đánh giá hồ sơ của thí sinh: văn bằng đại học, bằng  
điểm đại học, lý lịch cá nhân, bài luận, ...

Điểm được đánh giá trên thang điểm 10 gồm những tiêu chí sau:

| TT                                         | Tiêu chí đánh giá                                                                                                                                                                                                                           | Điểm<br>tối đa | Điểm<br>đánh giá |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| 1                                          | Tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo uy tín ở Việt Nam và thế giới                                                                                                                                                                               | 15             |                  |
| 2                                          | Kết quả học tập ở trình độ Đại học                                                                                                                                                                                                          | 30             |                  |
| 3                                          | Lý lịch của thí sinh                                                                                                                                                                                                                        | 10             |                  |
| 4                                          | Thành tích nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm chuyên môn                                                                                                                                                                                      | 15             |                  |
| 5                                          | Bài luận cá nhân                                                                                                                                                                                                                            | 30             |                  |
|                                            | <i>5a. Nhận xét về nội dung bài luận (sự chặt chẽ trong cấu trúc bài luận, sự rõ ràng trong mục đích học tập ...)</i>                                                                                                                       | 15             |                  |
|                                            | <i>5b. Trình độ chuyên môn của thí sinh thể hiện qua trình bày bài luận (sự rõ ràng trong mục đích học tập, lý do chọn ngành học; các kỹ năng nổi bật, kinh nghiệm trong công việc và các thành tích trong quá trình học tập, công tác)</i> | 15             |                  |
| <b>Tổng điểm đánh giá (thang điểm 100)</b> |                                                                                                                                                                                                                                             | <b>100</b>     |                  |